TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 293/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 16 - 11 - 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN,TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sâm
Ông Lê Đăng Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tiến Dũng. Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2023/TLST/HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc: " Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2023/QĐ-HPT ngày 18/10/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Phương T; Sinh năm 1992. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn 3 xã T, huyện T, tỉnh T

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T; Sinh năm 1990. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn 2 xã S, huyện T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 06/7/2019 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh T. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2021 vợ chồng không còn hạnh phúc nữa, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, anh T không quan tâm, chăm lo cho con cái,

không chu cấp tiền nuôi con, không có trách nhiệm với gia đình. Tôi đã đem con về chung sống cùng bố mẹ đẻ. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2022 đến nay. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Hạnh C, sinh ngày 27/02/2020. Hiện nay con chung đang ở với chị T. Nguyện vọng của chị T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại chị T có công việc ổn định và thu nhập bình quân 8.000.000đ/tháng.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Bị đơn là anh Lê Văn T vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi HĐXX nghị án đều đúng quy định pháp luật. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51; Khoản 1 điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Khoản 4 điều 147; Điểm b khoản 2 điều 227; Khoản 3 điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH; Đề nghị xét xử: Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Phương T và anh Lê Văn T. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Hạnh C, sinh ngày 27/02/2020 cho chị Nguyễn Thị Phương T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Lê Văn T không cấp dưỡng nuoi con chung. Về án phí dân sự: Nguyên đơn phải chịu án phí DSST là 300.000đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương T khởi kiện yêu cầu ly hôn; Bị đơn là anh Lê Văn T có địa chỉ: Thôn 2 xã T, huyện T, tỉnh T nên vụ án thuộc Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 các văn bản tố tụng thông qua người thân và niêm yết tại nơi cư trú nhưng Bị đơn vẫn cố tình vắng

mặt nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 và khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Phương T và anh Lê Văn T là hôn nhân hợp pháp tại vì anh chị đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Quá trình chung sống được khoảng hai năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 8/2022 đến nay, chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Anh T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án để làm việc và cũng không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại chị T sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn 3 xã T, huyện T còn anh T sinh sống tại xã T, huyện T. Vợ chồng đã cắt đứt quan hệ sinh lý và không quan tâm đến nhau từ tháng 8/2022 đến nay. Hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình xử ly hôn giữa anh chị là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Hạnh C, sinh ngày 27/02/2020 hiện nay chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. HĐXX xét thấy cháu C là con gái, đang còn nhỏ cần được sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Mặt khác hiện tại cháu C đang được chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, cuộc sống đang ổn định, chị T có công việc và thu nhập ổn định với mức 8.000.000đ/tháng nên HĐXX căn cứ vào Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

[2.3].Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng không yêu cầu về phần tài sản nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Điểm b khoản 2 điều 227; Khoản 3 điều 228; Khoản 4 điều 147; Điều

271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51; Khoản 1 điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 điều 24; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Xét xử vắng mặt Bị đơn là anh Lê Văn T.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Phương T và anh Lê Văn T.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Phương T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Hạnh C, sinh ngày 27/02/2020. Anh Lê Văn T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Phương T phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2021/0016232 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh T.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND huyện T
- VKSND tỉnh T
- Phòng GĐKTNV TAND tỉnh T
- Các ĐS
- UBND xã T, huyện T, tỉnh T
- Thi hành án DS huyện T, tỉnh T
- Lưu HS vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hằng